TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 108/2017/DS-PT
Ngày: 15-12-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng
Ông Hoàng Thanh Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2017/DSPT ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số13/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (Có mặt)
Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Nguyễn Đức Dũng, sinh năm 1974,

Địa chỉ: Khu phố Xuân Lộc, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- B*ị đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977 (Có mặt)

Ông Võ Ngọc Đ, sinh năm 1974 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 2A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Phòng 6D, chợ Tương Bình Hiệp, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông Đ: Luật sư D và Luật sư E- Văn phòng Luật sư Nam Sài Gòn – Chi nhánh Thủ Dầu Một, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Đều có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Võ Minh T, sinh năm 1955 (Có mặt)

+ Bà Võ Thị N, sinh năm 1956 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Anh Võ Minh T1, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

+ Anh Võ Hồng T, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

+ Chị Võ Thị Kim L, sinh năm 1997 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 2A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Anh Võ Minh T2, sinh năm 1985(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bình Tiến, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tâm, anh Thanh, anh Thảo: Chị Võ Thị Kim L, sinh năm 1997.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Ông Võ Ngọc Đ, Bà Nguyễn Thị L.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/5/2017; trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơnÔng Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H trình bàynhư sau:

Vào ngày 25/9/2015, vợ chồng Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ vay số tiền gốc 431.520.000.000 đồng, thời hạn vaylà 12 tháng từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016,khi đó hai bên thỏa thuận bằng lời nói tính lãi suất là 3%/tháng.

Khi bà L, ông Đ vay tiền ông C, bà H thì có mặt Ông Võ Minh T (là cha nuôi của ông Đ, bà L) cùng thỏa thuận việc ông T cho bà L, ông Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 của hộ gia đình Ông Võ Minh Tcho ông C, bà Hđể làm tin khi ông Đ, bà L vay tiền.

Ông C đã viết giấy vay nợ là "bản cam kết trả nợ quá hạn" ngày 25/9/2015 rồi cùng nhau ký tên vào giấy vay này, trong đóông C ký phần đại diện bên cho vay, ông Đ và bà L cùng ký vào phần đại diện bên vay, còn ông T ký phần đại diện bên thế chấp. Riêng Bà Võ Thị N (vợ ông T) lúc đó không có mặt tham gia thỏa thuận

và ký giấy nhưng bà Lđã thay mặt bà N ký tên hộ bà N trong giấy vay nợ này tại phần đại diện bên thế chấp.

Việc bà L, ông Đ, ông T giao cho ông C, bà H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên chỉ để làm tin cho việc vay tiền và trả nợ sau này mà không phải các bên thế chấp quyền sử dụng đất cho nhau nên các bên không làm thủ tục thế chấp tài sản tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Đến thời hạn trả nợ ông Đ, bà L không thực hiện việc trả nợ gốc và khoản lãi suất nào.Nay ông C, bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc bà L, ông Đ phải trả cho ông C, bà H số tiền gốc vay 431.520.000 đồng và các khoản lãi suất nợ trong thời hạn và nợ quá hạn theo quy định tính tròn theo tháng cụ thể là:

- Lãi suất nợ trong thời hạn vay đối với số tiền gốc vay 431.520.000 đồng tính từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016;

- Lãi suất nợ quá thời hạn đối với số tiền gốc vay tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị L (Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông Võ Ngọc Đ) trình bày:

Vợ chồngBà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đchỉ vay của ông C, bà H số tiền gốc tổng cộng 270.000.000 đồng trong 02 lần như sau:

- Lần thứ nhất vào tháng 6/2009 (không nhớ ngày) bà L, ông Đ vay của ông C, bà H số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận tính lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2010. Khi đó ông C có lập 01 tờ giấy vay nợ, bà L và ông Đ có ký tên vào giấy vay nợ này. Hiện nay ông C, bà H đang giữ giấy nợ này.

Về tiền lãi suất của số tiền 200.000.000 đồng thì ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H được 02 lần tiền lãi, mỗi lần trả 36.000.000 đồng, tổng cộng là 72.000.000 đồng, còn số tiền gốc vay 200.000.000 đồng thì đến nay ông Đ, bà L chưa trả được cho ông C, bà H.

- Lần thứ hai vào tháng 6/2010 (không nhớ ngày) ông Đ, bà L vay tiếp của ông C, bà H số tiền 70.000.000 đồng,thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011.

Lần vay này ông C, bà H cũng lập 01 giấy vay nợ ghi gộp lại tổng số tiền ông Đ, bà L vay của ông C, bà H là 270.000.000 đồng và giấy vay nợ này ông C, bà H đang giữ.

Từ sau lần vay này, ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H được số tiền lãi từ tháng 6/2010 đến tháng 12/2013, cứ 06 tháng trả lãi một lần, mỗi lần trả số tiền 48.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H là 390.000.000 đồng. Khi trả lãi cho ông C, bà H không lập giấy tờ gì nhưng có em trai bà L là anh Nguyễn Tấn B chứng kiến, vì anh B là người đã chởbà Lđi vay tiền và trả tiền lãi suất cho ông C, bà H. Còn số tiền gốc 270.000.000 đồng thì ông Đ, bà L chưa trả được cho ông C, bà H. Khi vay tiền của ông C, bà H thì vợ chồng ông Đ, bà L có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 củagia đình Ông Võ Minh T, Bà Võ Thị N (là cha, mẹ nuôi của bà L, ông Đ) để giao cho ông C, bà H làm tin cho việc vay tiền và trả nợ (đây không phải là việc thế chấp tài sản).

Đến ngày 25/9/2015 ông C, bà H đến gặp bà L, ông Đ và ông T tại nhà bà L, ông Đ và ông C viết 01 tờ giấy vay nợ "bản cam kết trả nợ quá hạn", trong đó nội dung ghi vợ chồng bà L, ông Đvay của ông C, bà Hsố tiền 431.520.000 đồng, thời hạn đến ngày 25/9/2016 và thế chấp cho ông C, bà Hgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 của ngia đình Ông Võ Minh T khi vay tiền. Sau đó ông Đ, bà Lký tên vào phần người vay nợ, ông C ký tên vào phần người cho vay, còn ông T ký phần đại diện bên thế chấp. Riêng Bà Võ Thị N không có mặt nên bà L đã ký tên thay bà N trong giấy vay nợ này.

Theo bà L, ông Đ thì số tiền 431.520.000 đồng trong giấy vay nợ "bản cam kết trả nợ quá hạn" ngày 25/9/2015 thực tế chỉ có 270.000.000 đồngtiền gốc vay, còn lại 161.520.000 đồng là tiền lãi suất tính từ năm 2014 đến tháng 9/2015 mà ông Đ, bà L chưa trả cho ông C, bà H nên ông C, bà H gộp chung tiền gốc và tiền lãi vào thành số tiền 431.520.000 đồng.

Nay bà L, ông Đ chỉ thừa nhận vay của ông C, bà H số tiền gốc 270.000.000 đồng và ông Đ, bà L đồng ý trả số tiền gốc vay 270.000.000 đồng này và tiền lãi suất theo quy định pháp luật, có tính trừ vào số tiền lãi suất 390.000.000 đồng đã trả trước đó cho ông C, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Võ Thị Kim L (Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Võ Minh T, Bà Võ Thị N, Anh Võ Minh T2, Anh Võ Minh T1, Anh Võ Hồng T)trình bày:

Hộ gia đình Chị Võ Thị Kim L gồm có: Ông Võ Minh T (cha chị L), Bà Võ Thị N (mẹ chị L), các Anh Võ Hồng T, Anh Võ Minh T1, Anh Võ Minh T2 (các anh trai chị L) và chị L.

Gia đình chị L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Võ Minh Tlà tài sản chung của những thành viên gia đình nêu trên. Theo chị L được biết trước đây cha mẹ chị L là ông T, bà N kể lại thì vợ chồng Ông Võ Ngọc Đ, Bà Nguyễn Thị L (là con nuôi của ông T, bà N) có vay của ông C, bà Hsố tiền gốc 270.000.000 đồng vào năm 2009 và năm 2010 như bà L đã trình bày. Giữa bà L, ông Đ và ông C, bà Hthỏa thuận cho nhau vay tiền trong thời hạn bao lâu và tính lãi suất như thế nào thì chị L hoàn toàn không biết vì không được chứng kiến việc vay nợ này.

Đến ngày 25/9/2015, khi ông C, bà Hgặp anh Điệp, bà L và ông Tđể lập lại giấy tờ vay nợvà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 nêu trên thì chị L, bà N và các anh T1, T2, Hồng T không có mặt cùng thỏa thuận, chứng kiến nên không biết sự việc thỏa thuận như thế nào. Còn việc bà L, ông Đ mượngiấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình chị Lđể giao cho ông C, bà H làm tin cho việc vay tiền và trả nợ mà không phải là thế chấp tài sản này cho ông C, bà H.

Nay chị L, ông T, bà N và các T1, T2, Hồng T cùng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bgiải quyết buộc ông C, bà H và bà L, ông Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T cho gia đình chị L.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mậpđã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơnÔng Võ Ngọc Đ, Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đớitrả cho Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H số tiền gốc vay và các khoản lãi suất nợ trong thời hạn vay và lãi suất chậm trả tổng cộng là 553.294.944 đồng.

Kể từ ngày Ông Võ Ngọc Đ, Bà Nguyễn Thị Ltrả nợ xong cho Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị Hsố tiền nợ 553.294.944 đồng thì Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Ông Võ Minh T, Bà Võ Thị N, Chị Võ Thị Kim L, anh Võ Hồng T, Anh Võ Minh T1, Anh Võ Minh T2 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/8/2017, bị đơn Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩmvì bản án xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà L, ông Đ.

Ngày 01/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông C và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B vì Tòa cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà L và ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông Đđề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án vì Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án không đúng sự thật khách quan và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập, do Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật không đúng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước; Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận có việc lập "Bản cam kết trả nợ quá hạn" ngày 25/9/2015 thể hiện nội dungông Đ, bà L có mượn của ông C, bà H số tiền 431.520.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016. Đồng thời để đảm bảo cho việc vay này thì bà L, ông Đ, ông T có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T, các bên đều ký tên vào bản cam kết trả nợ quá hạn này. Tuy nhiên, ông Đ, bà L cho rằng số tiền này thực tế chỉ có 270 triệu

đồng tiền gốc còn lại là tiền lãi suất tính từ năm 2014 đến tháng 9/2015 mà ông Đ, bà L chưa trả cho ông C, bà H nên ông C, bà H gộp chung lại thành số tiền 431.520.000đồng. Để chứng minh cho lời trình bày này của mình thì tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Bà Nguyễn Thị L cung cấp chứng cứ là 02 tờ giấy viết tay (Bút lúc 96, 97) thể hiện việc bà L vay ông C, bà H số tiền 200 triệu đồng và vay thêm 70 triệu đồng cùng việc tính toán tiền lãi của 02 khoản vay này nhưng Tòa cấp sơ thẩm không xem xét, làm rõ chứng cứ này mà tuyên buộc ông Đ, bà L có nghĩa vụ trả cho ông C, bà H số tiền 431.520.000đồng theo nội dung "Bản cam kết trả nợ quá hạn" ngày 25/9/2015 là chưa có căn cứ vững chắc.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Ông Võ Minh T, Bà Võ Thị N,Chị Võ Thị Kim L, Anh Võ Hồng T, Anh Võ Minh T1, Anh Võ Minh T2 đều có yêu cầu buộc ông C, bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sốR 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T mà ông T đã thế chấp cho ông C, bà L để đảm bảo cho việc vay tiền của ông Đ, bà L cho gia đình ông T. Đây là yêu cầu độc lập của ông T, bà N, chị L, anh Thanh, anh Tâm, anh Thảo nhưng Tòa cấp sơ thẩm không yêu cầu những người này làm đơn yêu cầu độc lập, nộp tạm ứng án phí để thụ lý, giải quyếtlà vi phạm các Điều 201, 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Ngoài ra, việc vay tài sản giữa ông C, bà H với bà L, ông Đ có thế chấp tài sản của bên thứ 3 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Võ Minh T. Mặc dù các bên đương sự đều cho rằng việc thế chấp này chỉ để làm tin cho việc vay tài sản. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung bản cam kết trả nợ quá hạn ngày 25/9/2015 có nội dung "*Hai bên xin gia hạn đến ngày 25/9/2016 sẽ trả đủ nợ.Nếu đến thời hạn nói trên mà không trả được nợ thì ông C và bà H sẽ thu hồi thế chấp để trừ nợ"*.Như vậy, theo quy định tại Điều 361 Bộ luật dân sự năm 2005 thì đây là hợp đồng vay tài sản có biện pháp bảo lãnh. Nhưng Tòa cấp sơ thẩm không xác định đây là giao dịch gì và giao dịch này có hiệu lực hay không để giải quyết mà lại tuyên "*Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Võ Minh T, Bà Võ Thị N, Chị Võ Thị Kim L, Anh Võ Hồng T, Anh Võ Minh T1, Anh Võ Minh T2 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T"* là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

[4] Căn cứ vào Điều 668, 689 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì các giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 mà có tranh chấp thì áp dụng các quy định của bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật chi tiết Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Hợp đồng vay tài sản giữa ông C, bà H với ông Đ, bà L được giao kết và thực hiện trước ngày 01/01/2017

nhưng Tòa cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 375, 468, 463, 466, 470, 288 của Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất và làm căn cứ giải quyết vụ án là áp dụng pháp luật không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

[5] Ngoài ra, trong vụ án bị đơn có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất mà Ông Võ Minh Tbảo lãnh cho ông Đ, bà L vay tiền nhưng đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản có biện pháp bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh nên việc Tòa cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất là không cần thiết. Do đó, đề nghị Tòa cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với sai sót này.

[6] Do các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ được chấp nhận, cần hủy Bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại cho đúng pháp luật.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ được chấp nhận.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ không phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ;

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Án phí dân sự sơ thẩmvà các chi phí tố tụng khác: Sẽ được giải quyết lại khi Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, Ông Võ Ngọc Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Lsố tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0018997 ngày 18/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Viết Phong (đã ký)